

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 02-4-2024.

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG, KIÊN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tám

2. Ông Nguyễn Hoàng Hồ

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Thị Thúy Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng:* Không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Trong ngày 02 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2024/TLST- HNGĐ, ngày 27 tháng 02 năm 2024 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2024/QĐXX-HNGĐ, ngày 15 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp Thạnh A, xã Thạnh T, huyện Gò Công T1, tỉnh Tiền G. Có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Chỗ ở hiện nay: Ấp Cạn N1, xã Thạnh Y, huyện U Minh T3, tỉnh Kiên G.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị Tuyết N, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp Cạn N1, xã Thạnh Y, huyện U Minh T3, tỉnh Kiên G. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/02/2024 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn ông Trần Văn Đ trình bày:

Về hôn nhân: Ông Trần Văn Đ và bà Lê Thị Tuyết N (Sau đây gọi tắt là ông Đp, bà N) quen biết do mai mối, sau thời gian tìm hiểu cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009 đến nay không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cự cãi, không hợp. Nhiều lần ông Đ, bà N hàn gắn nhưng không thành nên ly thân từ năm 2021 đến nay. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, không còn tình nên ông Đ yêu cầu được ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông Đ, bà N có 01 người con chung Lê Trần Ngọc Hân, sinh ngày 04/01/2010, hiện con đang sống với bà N. Vợ chồng ly hôn ông Đ giao con chung cho bà N nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị Tuyết N thống nhất với lời trình bày của ông Đ:

Về hôn nhân: Ông Đ yêu cầu ly hôn bà N đồng ý, vì vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 đến nay không còn tình cảm vợ chồng.

Về con chung: Ông Đ, bà N có 01 người con chung Lê Trần Ngọc Hân, sinh ngày 04/01/2010, hiện con đang sống chung với bà N. Vợ chồng ly hôn ông Đ giao con chung cho bà N nuôi dưỡng, ông Đ không cấp dưỡng nuôi con. Bà N đồng ý, đồng thời bà cũng không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa:

Tại đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ngày 15/03/2024 của nguyên đơn ông Đ trình bày, ông kiên quyết ly hôn với bà N; con chung Lê Trần Ngọc Hân giao cho bà N nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con; chia tài sản chung không có.

Bị đơn bà N đồng ý ly hôn với ông Đ, do vợ chồng ly thân từ năm 2021 đến nay, cả hai không còn quan tâm nhau; bà N đồng ý nuôi con chung Ngọc Hân, bà N không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà N, ông Đ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Trần Văn Đ có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông Đ.

[2]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Đ khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung với bị đơn bà N. Đây là tranh chấp vụ án ly hôn, nuôi con chung của vợ chồng được quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ kiện này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3]. Xét nội dung đơn yêu cầu khởi kiện và đơn xin vắng mặt của nguyên đơn ông Đ, HĐXX nhận thấy:

Về hôn nhân: Ông Đ, bà N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009 đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu ông Đ, bà N sống hạnh phúc nhưng dần về sau vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống. Từ đó, tình cảm vợ chồng ông Đ, bà N mất niềm tin nhau, nên ly thân năm 2021 đến nay.

Tại phiên hòa giải ngày 14/3/2024 ông Đ, bà N thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn nên thống nhất ly hôn; tình trạng hôn nhân của ông Đ, bà N cũng được chính quyền địa phương xác nhận, nhưng do ông Đ, bà N không có đăng ký kết hôn cho nên pháp luật không công nhận ông, bà là vợ chồng. Bởi lẽ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện ... việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*”. Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”. Do đó, HĐXX không công nhận ông Đ, bà N là vợ chồng là phù hợp với khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Ông Đ, bà N có 01 người con chung Lê Trần Ngọc Hân. Tại bản tự khai của cháu Ngọc Hân có nguyện vọng được sống với bà N khi cha mẹ ly hôn. Vợ chồng ly hôn ông Đ giao con chung cho bà N nuôi dưỡng, ông Đ không cấp dưỡng nuôi con, bà N đồng ý và bà cũng không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con, HĐXX ghi nhận sự tự thỏa thuận của các bên thống nhất giao con chung Lê Trần Ngọc Hân cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng, cũng phù

hợp với nguyện vọng của cháu Ngọc Hân. Ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con, do bà N không yêu cầu.

Về tài sản chung: Ông Đ, bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về án phí: Ông Trần Văn Đ phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 0003145 ngày 27/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ giữa ông Trần Văn Đ và bà Lê Thị Tuyết N là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung Lê Trần Ngọc Hân, sinh ngày 04/01/2010 (Hiện con đang sống chung với bà N) cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng. Ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trần Văn Đ có quyền và nghĩa vụ tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Ông Đ, bà N tự thỏa thuận không yêu cầu xem xét, nên HĐXX miễn xét.

Nợ chung: Ông Đ, bà N không có và cũng không ai nợ ông, bà không yêu cầu xem xét, nên HĐXX miễn xét.

Trong trường hợp sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện khác.

4. Về án phí: Ông Trần Văn Đ phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là

300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 0003145 ngày 27/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

5. *Quyền kháng cáo:* Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Viện kiểm sát ND H.U Minh Thượng;
- Chi cục Thi hành án DS H. UMT;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký, đóng dấu)

Danh Hoàng